

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, gồm những nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu chung

Các trường trên địa bàn tỉnh hướng tới các tiêu chuẩn của trường học đạt chuẩn quốc gia nhằm chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cũng như cơ sở vật chất, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục; từ đó công nhận mới, công nhận lại các trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX đề ra.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020: 561/701 trường, đạt tỷ lệ 80%. Trong đó:

+ Công nhận lại 506 trường (đã đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011-2015); tiếp tục duy trì, củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng giáo dục đảm bảo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Công nhận mới 55 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Cụ thể đối với từng cấp học, đến năm 2020:

+ Mầm non: Công nhận lại 161 trường, công nhận mới 23 trường; tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 184/243 trường, đạt 75,7%.

+ Tiểu học: Công nhận lại 213 trường, công nhận mới 07 trường; tổng số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là 220/232 trường, đạt 94,8%.

+ Trung học cơ sở: Công nhận lại 118 trường, công nhận mới 19 trường, tổng số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia là 137/190 trường, đạt 72,1%.

+ Trung học phổ thông: Công nhận lại 14 trường, công nhận mới 06 trường, tổng số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia là 20/36 trường, đạt 55,6%.

(Có Phụ lục số 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10 kèm theo)

3. Các nhóm giải pháp chủ yếu

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tuyên truyền; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tích cực thực hiện các nội dung đổi mới giáo dục theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

4. Kinh phí thực hiện Đề án

4.1. Tổng kinh phí: 1.692.487 triệu đồng. Trong đó: kinh phí đầu tư để công nhận lại 506 trường: 1.427.181 triệu đồng; kinh phí đầu tư để công nhận mới 55 trường: 265.306 triệu đồng.

4.2. Nguồn vốn

- Ngân sách Trung ương: Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương; vốn Trái phiếu Chính phủ.

- Ngân sách địa phương:

+ Ngân sách tỉnh: Lồng ghép vốn của các chương trình đề án, các chương trình mục tiêu quốc gia; vốn cấp quyền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết hàng năm. Cân đối, bố trí từ 10% đến 20% tổng kinh phí đầu tư phát triển của nguồn tăng thu ngân sách và nguồn vượt thu ngân sách hàng năm của tỉnh.

+ Ngân sách huyện: Theo phân cấp quản lý (ưu tiên cho đầu tư phát triển giáo dục đào tạo).

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH CÔNG NHẬN LẠI, CÔNG NHẬN MỚI TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS, THPT ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016- 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



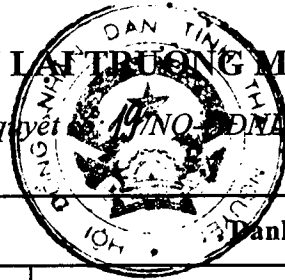
| TT | Đơn vị | Số trường | Năm 2016 | | | | Năm 2017 | | | | Năm 2018 | | | | Năm 2019 | | | | Năm 2020 | | | | Giai đoạn 2016-2020 | | | |
|----|-----------------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|---------------|--------|---------|---------------------|---------------|--------|---------|
| | | | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % |
| 1 | H. Đồng Hỷ | 68 | 6 | 0 | 53 | 78% | 10 | 1 | 54 | 79% | 11 | 2 | 55 | 81% | 15 | 2 | 58 | 85% | 11 | 1 | 59 | 87% | 53 | 6 | 59 | 87% |
| | Mầm non | 22 | 1 | | 15 | 68% | 1 | 1 | 16 | 73% | 2 | | 16 | 73% | 7 | 1 | 17 | 77% | 4 | | 17 | 77% | 15 | 2 | 17 | 77% |
| | Tiểu học | 26 | 1 | | 25 | 96% | 7 | | 25 | 96% | 6 | 1 | 26 | 100% | 6 | | 26 | 100% | 5 | | 26 | 100% | 25 | 1 | 26 | 100% |
| | THCS | 20 | 4 | | 13 | 65% | 2 | | 13 | 65% | 3 | 1 | 13 | 65% | 2 | 1 | 15 | 75% | 2 | 1 | 16 | 80% | 13 | 3 | 16 | 80% |
| 2 | H. Phú Bình | 65 | 11 | 1 | 48 | 74% | 5 | 2 | 50 | 77% | 6 | 1 | 51 | 78% | 7 | 3 | 54 | 83% | 18 | 2 | 56 | 86% | 47 | 9 | 56 | 86% |
| | Mầm non | 21 | 2 | | 13 | 62% | 1 | 1 | 14 | 67% | 4 | 1 | 15 | 71% | 4 | 2 | 17 | 81% | 2 | 1 | 18 | 86% | 13 | 5 | 18 | 86% |
| | Tiểu học | 23 | 4 | 1 | 22 | 96% | 1 | | 22 | 96% | 2 | | 22 | 96% | 1 | | 22 | 96% | 13 | | 22 | 96% | 21 | 1 | 22 | 96% |
| | THCS | 21 | 5 | | 13 | 62% | 3 | 1 | 14 | 67% | | | 14 | 67% | 2 | 1 | 15 | 71% | 3 | 1 | 16 | 76% | 13 | 3 | 16 | 76% |
| 3 | TP. Thái Nguyên | 123 | 25 | 1 | 82 | 67% | 3 | 3 | 85 | 69% | 10 | 2 | 86 | 70% | 20 | 2 | 89 | 72% | 23 | 0 | 89 | 72% | 81 | 8 | 89 | 72% |
| | Mầm non | 59 | 7 | | 27 | 46% | | 2 | 29 | 49% | 4 | 2 | 30 | 51% | 9 | 1 | 32 | 54% | 7 | | 32 | 54% | 27 | 5 | 32 | 54% |
| | Tiểu học | 36 | 9 | 1 | 32 | 89% | | | 32 | 89% | 4 | | 32 | 89% | 8 | | 32 | 89% | 10 | | 32 | 89% | 31 | 1 | 32 | 89% |
| | THCS | 28 | 9 | | 23 | 82% | 3 | 1 | 24 | 86% | 2 | | 24 | 86% | 3 | 1 | 25 | 89% | 6 | | 25 | 89% | 23 | 2 | 25 | 89% |
| 4 | H. Võ Nhai | 65 | 12 | 3 | 36 | 55% | 8 | 2 | 38 | 58% | 6 | 3 | 41 | 63% | 5 | 1 | 42 | 65% | 2 | 1 | 43 | 66% | 33 | 10 | 43 | 66% |
| | Mầm non | 20 | 4 | 1 | 14 | 70% | 1 | 1 | 15 | 75% | 5 | 1 | 16 | 80% | 1 | | 16 | 80% | 2 | | 16 | 80% | 13 | 3 | 16 | 80% |
| | Tiểu học | 22 | 6 | 1 | 15 | 68% | 6 | 1 | 16 | 73% | | 1 | 17 | 77% | 2 | | 17 | 77% | | | 17 | 77% | 14 | 3 | 17 | 77% |
| | THCS | 23 | 2 | 1 | 7 | 30% | 1 | | 7 | 30% | 1 | 1 | 8 | 35% | 2 | 1 | 9 | 39% | 0 | 1 | 10 | 43% | 6 | 4 | 10 | 43% |
| 5 | H. Định Hóa | 72 | 9 | 0 | 48 | 67% | 4 | 3 | 51 | 71% | 12 | 1 | 52 | 72% | 14 | 1 | 53 | 74% | 9 | 0 | 53 | 74% | 48 | 5 | 53 | 74% |
| | Mầm non | 24 | 1 | | 16 | 67% | 1 | 1 | 17 | 71% | 5 | 1 | 18 | 75% | 9 | 1 | 19 | 79% | 0 | | 19 | 79% | 16 | 3 | 19 | 79% |
| | Tiểu học | 24 | 3 | | 22 | 92% | 2 | 1 | 23 | 96% | 6 | | 23 | 96% | 3 | | 23 | 96% | 8 | | 23 | 96% | 22 | 1 | 23 | 96% |
| | THCS | 24 | 5 | | 10 | 42% | 1 | 1 | 11 | 46% | 1 | | 11 | 46% | 2 | | 11 | 46% | 1 | | 11 | 46% | 10 | 1 | 11 | 46% |

| TT | Đơn vị | Số trường | Năm 2016 | | | | Năm 2017 | | | | Năm 2018 | | | | Năm 2019 | | | | Năm 2020 | | | | Giai đoạn 2016-2020 | | | |
|----|--|-----------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|---------------|--------|---------|---------------------|---------------|--------|---------|
| | | | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % | Công nhận lại | Công nhận mới | Lũy kế | Tỷ lệ % |
| 6 | H. Đại Từ | 97 | 7 | 3 | 88 | 91% | 18 | 1 | 89 | 92% | 11 | 1 | 90 | 93% | 28 | 0 | 90 | 93% | 21 | 1 | 91 | 94% | 85 | 6 | 91 | 94% |
| | Mầm non | 33 | 1 | 3 | 33 | 100% | 5 | | 33 | 100% | 8 | | 33 | 100% | 4 | | 33 | 100% | 12 | | 33 | 100% | 30 | 3 | 33 | 100% |
| | Tiểu học | 33 | | | 33 | 100% | 10 | | 33 | 100% | | | 33 | 100% | 18 | | 33 | 100% | 5 | | 33 | 100% | 33 | 0 | 33 | 100% |
| | THCS | 31 | 6 | | 22 | 71% | 3 | 1 | 23 | 74% | 3 | 1 | 24 | 77% | 6 | | 24 | 77% | 4 | 1 | 25 | 81% | 22 | 3 | 25 | 81% |
| 7 | H. Phú Lương | 64 | 13 | 1 | 50 | 78% | 9 | 0 | 50 | 78% | 8 | 1 | 51 | 80% | 11 | 0 | 51 | 80% | 8 | 0 | 51 | 80% | 49 | 2 | 51 | 80% |
| | Mầm non | 19 | 2 | | 12 | 63% | 1 | | 12 | 63% | 4 | | 12 | 63% | 2 | | 12 | 63% | 3 | | 12 | 63% | 12 | 0 | 12 | 63% |
| | Tiểu học | 27 | 8 | | 27 | 100% | 6 | | 27 | 100% | 3 | | 27 | 100% | 6 | | 27 | 100% | 4 | | 27 | 100% | 27 | 0 | 27 | 100% |
| | THCS | 18 | 3 | 1 | 11 | 61% | 2 | | 11 | 61% | 1 | 1 | 12 | 67% | 3 | | 12 | 67% | 1 | | 12 | 67% | 10 | 2 | 12 | 67% |
| 8 | TX. Phổ Yên | 75 | 18 | 0 | 71 | 95% | 8 | 0 | 71 | 95% | 19 | 0 | 71 | 95% | 6 | 0 | 71 | 95% | 20 | 0 | 71 | 95% | 71 | 0 | 71 | 95% |
| | Mầm non | 29 | 4 | | 26 | 90% | 2 | | 26 | 90% | 12 | | 26 | 90% | 4 | | 26 | 90% | 4 | | 26 | 90% | 26 | 0 | 26 | 90% |
| | Tiểu học | 28 | 6 | | 28 | 100% | 5 | | 28 | 100% | 3 | | 28 | 100% | 1 | | 28 | 100% | 13 | | 28 | 100% | 28 | 0 | 28 | 100% |
| | THCS | 18 | 8 | | 17 | 94% | 1 | | 17 | 94% | 4 | | 17 | 94% | 1 | | 17 | 94% | 3 | | 17 | 94% | 17 | 0 | 17 | 94% |
| 9 | TP. Sông Công | 36 | 7 | 0 | 25 | 69% | 4 | 1 | 26 | 72% | 7 | 1 | 27 | 75% | 4 | 1 | 28 | 78% | 3 | 0 | 28 | 78% | 25 | 3 | 28 | 78% |
| | Mầm non | 16 | 1 | | 9 | 56% | | | 9 | 56% | 2 | 1 | 10 | 63% | 3 | 1 | 11 | 69% | 3 | | 11 | 69% | 9 | 2 | 11 | 69% |
| | Tiểu học | 13 | 5 | | 12 | 92% | 3 | | 12 | 92% | 4 | | 12 | 92% | | | 12 | 92% | | | 12 | 92% | 12 | 0 | 12 | 92% |
| | THCS | 7 | 1 | | 4 | 57% | 1 | 1 | 5 | 71% | 1 | | 5 | 71% | 1 | | 5 | 71% | | | 5 | 71% | 4 | 1 | 5 | 71% |
| 10 | Trường THPT trên địa bàn tỉnh (trực thuộc Sở GDĐT) | 36 | 4 | 1 | 15 | 42% | 2 | 1 | 16 | 44% | 3 | | 16 | 44% | 2 | 1 | 17 | 47% | 3 | 2 | 19 | 53% | 14 | 6 | 20 | 55,6% |
| 11 | Cộng toàn tỉnh | 701 | 112 | 10 | 516 | 74% | 71 | 14 | 530 | 76% | 93 | 12 | 540 | 77% | 112 | 11 | 553 | 79% | 118 | 8 | 561 | 80% | 506 | 55 | 561 | 80,0% |
| 1 | Mầm non | 243 | 23 | 4 | 165 | 68% | 12 | 6 | 171 | 70% | 46 | 6 | 176 | 72% | 43 | 6 | 183 | 75% | 37 | 1 | 184 | 76% | 161 | 23 | 184 | 75,7% |
| 2 | Tiểu học | 232 | 42 | 3 | 216 | 93% | 40 | 2 | 218 | 94% | 28 | 2 | 220 | 95% | 45 | 0 | 220 | 95% | 58 | 0 | 220 | 95% | 213 | 7 | 220 | 94,8% |
| 3 | THCS | 190 | 43 | 2 | 120 | 63% | 17 | 5 | 125 | 66% | 16 | 4 | 128 | 67% | 22 | 4 | 133 | 70% | 20 | 4 | 137 | 72% | 118 | 19 | 137 | 72,1% |
| 4 | THPT | 36 | 4 | 1 | 15 | 42% | 2 | 1 | 16 | 44% | 3 | 0 | 16 | 44% | 2 | 1 | 17 | 47% | 3 | 3 | 20 | 56% | 14 | 6 | 20 | 55,6% |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH CÔNG NHẬN LẠI TRƯỜNG MẦM NON ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết **19/NO-QĐND** ngày **12/8/2016** của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| TT | Đơn vị | Số trường | Danh sách các trường công nhận lại giai đoạn 2016-2020 | | | | |
|----|-----------------------|-----------|---|-----------|--|---|---|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | Đồng Hỷ | 15 | 1 | 1 | 2 | 7 | 4 |
| | | | Hướng Thượng | Quang Sơn | Khe Mo, Núi Voi | Nam Hòa, Trại Cau, Minh Lập số 1, Minh Lập số 2, Sông Cầu, Chùa Hang, Tân Lợi | Cây Thị, Hòa Bình, Tân Long, Hóa Trung |
| 2 | Phú Bình | 13 | 2 | 1 | 4 | 4 | 2 |
| | | | Lương Phú, Xuân Phương | Đồng Liên | Dương Thành, Tân Kim, Tân Khánh, Úc Kỳ | Tân Đức, Tân Hòa, Đào Xá, Thượng Đình | Hương Sơn, Bảo Lý |
| 3 | Thành phố Thái Nguyên | 27 | 7 | 0 | 4 | 9 | 7 |
| | | | Quang Trung, Hoa Hồng, Tân Long, Hoa Mai, Cam Giá, 19/5 Tân Lập, Gia Sàng | | 19/5 Thành phố, Túc Duyên, Hoa Thép, Mầm non Z115 | Đồng Bầm, Tân Cương, Độc Lập, 1/5 Thành Phố, Đại học Sư Phạm, Phúc Triu, Thịnh Đức, Hòa Mí, Liên Cơ thành phố | Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, Cốc Hóa, Hương Sen, Quán Triều, Quyết Thắng, Tân Thành, Xí nghiệp Bê Tông |
| 4 | Võ Nhai | 13 | 4 | 1 | 5 | 1 | 2 |
| | | | Bình Long, Sảng Mộc, Thống Nhất, La Hiên | Liên Cơ | Dân Tiến 1, Lâu Thượng, Dân Tiến 2, Đông Bo, Thần Sa | Lịch Sơn | Phú Thượng, Thượng Nung |
| 5 | Định Hóa | 16 | 1 | 1 | 5 | 9 | |
| | | | Bình Yên | Phúc Chu | Bảo Linh, Kim Phượng, Tân Thịnh, Sơn Phú, Thanh Định | Chợ Chu, Kim Sơn, Diềm Mặc, Định Biên, Trung Lương, Phượng Tiến, Đông Thịnh, Bộc Nhiêu, Lam Vỹ | |

[Signature]

| TT | Đơn vị | Số trường | Danh sách các trường công nhận lại giai đoạn 2016-2020 | | | | |
|----|---------------------|------------|--|---|--|--|---|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 6 | Đại Từ | 30 | 1 | 5 | 8 | 4 | 12 |
| | | | Vạn Thọ | Minh Tiên, Phú Thịnh, Ký Phú, Cát Nê, thị trấn Quân Chu | Hà Thượng, Tân Linh, Tân Thái, Hoa Sen, Bản Ngoại, Phú Cường, Khôi Kỳ, Bình Thuận | Phục Linh, La Bằng, Đức Lương, Văn Yên | An Khánh, Cù Vân, Hùng Sơn 1, Hùng Sơn 2, Tiên Hội, Hoàng Nông, Phú Xuyên, Na Mao, Yên Lãng, Phú Lạc, Mỹ Yên, Xã Quân Chu |
| 7 | Phú Lương | 12 | 2 | 1 | 3 | 3 | 3 |
| | | | Động Đạt, Yên Đổ | Phấn Mễ | Yên Trạch, TT Đu, Hợp Thành | Sơn Cẩm, Ôn Lương, Phú Đô | Yên Ninh, Phù Lý, Giang Tiên |
| 8 | Thị xã Phổ Yên | 26 | 4 | 2 | 12 | 4 | 4 |
| | | | Tân Phú, Tân Phú, Hồng Tiến 1, Sơn Ca, Tiên Phong 1 | Bắc Sơn, Hồng Tiến 2 | Nam Tiến, Minh Đức, Trung Thành 2, Phúc Tân, Bãi Bông, Thành Công 1, Thành Công 2, Ba Hàng, Tân Hương, Vạn Phái, Phúc Thuận 3, Thuận Thành | Trung Thành 1, Phúc Thuận 1, Đắc Sơn, Đông Cao | Tiên Phong 2, Đồng Tiến 1, Đồng Tiến 2, Phúc Thuận 2 |
| 9 | Thành phố Sông Công | 9 | 1 | | 3 | 2 | 3 |
| | | | Vinh Sơn | | Bình Sơn, Mầm non số 2, Mầm non 1-6 | Hoa Sen, Tân Quang | Bá Xuyên, Phố Cò, Việt Đức |
| | Cộng | 161 | 23 | 12 | 46 | 43 | 37 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH CÔNG NHẬN LAI TRƯỜNG TIÊU HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số *12/2016* ngày *12/8/2016* của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| TT | Đơn vị | Số trường | Kế hoạch các trường công nhận lại giai đoạn 2016-2020 | | | | |
|----|-----------------|---|--|---|--|---|----------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | Đồng Hỷ | 25 | 1 | 7 | 6 | 6 | 5 |
| | | Khe Mo | Núi Voi, Số 2 Hóa Thượng, Sa Lung, Hòa Bình, Số 1 Minh Lập, Số 1 Vân Hán, Trại Cau | Số 1 Văn Lăng, Sông Cầu, Hương Thượng, Linh Sơn Số 2 Vân Hán, Tân Lợi | Hóa Trung, Quang Sơn, Số 2 Minh Lập, Số 2 Nam Hòa, Số 1 Nam Hòa, Số 1 Hóa Thượng | Chiến Thắng, Tân Long, Số 2 Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến | |
| 2 | Phú Bình | 21 | 4 | 1 | 2 | 1 | 13 |
| | | Xuân Phương, Tân Thành, Tân Kim, Nga My 1 | Tân Hòa | Thanh Ninh, Đồng Liên | Hà Châu | Dương Thành, Lương Phú, Kha Sơn, Hương Sơn, Tân Đức, Tân Khánh, Bào Lý, Đào Xá, Bàn Đạt, Thượng Đình, Điềm Thụy | |
| 3 | TP. Thái Nguyên | 31 | 9 | | 4 | 8 | 10 |
| | | Quyết Thắng, Nguyễn Huệ, Gia Sàng, Đội Cấn, Quang Vinh, Cam Giá, Phúc Triu, Cao Ngạn, Phúc Xuân | | Thịnh Đức, Tân Lập, Túc Duyên, Trung Vương | Hoàng Văn Thụ, Phú Xá, Nguyễn Việt Xuân, Độc lập, Tân Thành 2, Đồng Quang, Thống Nhất, Trung Thành | Tân Thành 1, Nha Trang, Tân Cương, Đồng Bầm, Tân Long, Hương Sơn, Tích Lương 1, Lê Văn Tám, Phúc Hà, Tích Lương 2 | |
| 4 | Võ Nhai | 14 | 6 | 6 | | 2 | |
| | | Lâu Thượng, La Hiên, Trúc Mai, Phương Giao, Phú Thượng 2, thị trấn Đình Cả | Vũ Chấn, Thần Sa, Lịch Sơn, Phú Thượng 1, Trảng Xá, Dân Tiến 1 | | Cúc Đường, Nghinh Tường | | |
| 5 | Định Hóa | 22 | 3 | 2 | 6 | 3 | 8 |
| | | Trung Lương, Chợ Chu, Phú Đình | Điềm Mặc, Sơn Phú | Bảo Cường, Kim Phượng, Phúc Chu, Phượng Tiến, Tân Dương, Trung Hội | Bình Thành, Bình Yên, Bảo Linh | Phú Tiến, Bộc Nhiêu, Đồng Thịnh, Kim Sơn, Lam Vỹ, Tân Thịnh, Định Biên, Thanh Định | |

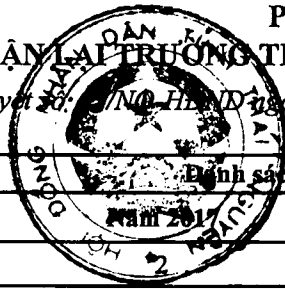
[Handwritten signature]

| TT | Đơn vị | Số trường | Danh sách các trường công nhận lại giai đoạn 2016-2020 | | | | |
|----|----------------|-----------|--|---|--|--|---|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 6 | Đại Từ | 33 | | 10 | | 18 | 5 |
| | | | | An Khánh, Kim Đồng, Lục Ba, Vạn Thọ, Ký Phú, Mỹ Yên, Bàn Ngoại, Yên Lãng 1, Yên Lãng 2, Phú Thịnh | | Cù Vân, Hà Thượng, Phục Linh, Tân Thái, Hùng Sơn 1, Đồng Doãn Khuê, Bình Thuận, Cát Nê, thị trấn Quân Chu, Văn Yên, Khôi Kì, Tiên Hội, La Bằng, Việt Ân, Phú Cường, Minh Tiến, Đức Lương, Phúc Lương | Tân Linh, Xã Quân Chu, Hoàng Nông, Phú Xuyên, Phú Xuyên |
| 7 | Phú Lương | 27 | 8 | 6 | 3 | 6 | 4 |
| | | | Thị Trấn Đu, Ôn Lương, Phần Mễ 2, Vô Tranh 1, Túc Tranh 1, Phú Đô 1, Cỏ Lũng 2, Vô Tranh 2 | Yên Trạch 1, Yên Lạc 1, Dương Tự Minh, Hợp Thành, Phần Mễ 1, Cỏ Lũng 1 | Yên Đô 2, Túc Tranh 2, Giang Tiên | Yên Đô 1, Yên Ninh, Yên lạc 2, Phú Lý, Phú Đô 2, Sơn Cẩm 3 | Yên Trạch 2, Động Đạt 1, Sơn Cẩm 1, Sơn Cẩm 2 |
| 8 | Thị xã Phổ Yên | 28 | 6 | 5 | 3 | 1 | 13 |
| | | | Đắc Sơn 2, Đông Cao, Nam Tiến 1, Phúc Thuận 1, Tân Phú, Vạn Phái 1 | Hồng Tiến 1, Minh Đức, Tân Hương, Thành Công 1, Trung Thành 2 | Đông Tiến, Phú Thuận 3, Thuận Thành | Nam Tiến 2 | Ba Hàng, Bắc Sơn, Bãi Bông, Đắc Sơn 1, Hồng Tiến 2, Phúc Tân, Phúc Thuận 2, Thành Công 2, Thành Công 3, Tiên Phong 1, Tiên Phong 2, Trung Thành 1, Vạn Phái 2 |
| 9 | TP. Sông Công | 12 | 5 | 3 | 4 | | |
| | | | Bá Xuyên, Bình Sơn 2, Cài Đan, Phố Cò, Vinh Sơn | Bách Quang, Bình Sơn 1, Mỏ Chè | Lương Châu, Lương Sơn, Lý Tự Trọng, Ninh Sơn | | |
| | Cộng | 213 | 42 | 40 | 28 | 45 | 58 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC 4
KẾ HOẠCH CÔNG NHẬN LẠI TRƯỜNG THCS ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| TT | Đơn vị | Số trường | Danh sách các trường công nhận lại giai đoạn 2016-2020 | | | | |
|-------------|-----------------|------------|--|--------------------------------------|---------------------------------------|--|---|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | Đồng Hỷ | 13 | 4 | | 3 | 2 | 2 |
| | | | Chùa Hang 2, Sông Cầu, Nam Hòa, Cây Thị | Hòa Bình, Vân Hán | Chùa Hang 1, Quang Sơn, Linh Sơn | Minh Lập, Huống Thượng | Hợp Tiến, Hóa Thượng |
| 2 | Phú Bình | 14 | 5 | 3 | 1 | 2 | 3 |
| | | | Thanh Ninh, Lương Phú, Hương Sơn, Tân Đức, Nhã Lộ | Xuân Phương, Tân Thành, Tân Kim | | Kha Sơn, Tân Khánh | Dương Thành, Bảo Lý, Đồng Liên |
| 3 | TP. Thái Nguyên | 23 | 9 | 3 | 2 | 3 | 6 |
| | | | Lương Ngọc Quyên, Nha Trang, Độc Lập, Hoàng Văn Thụ, Thịnh Đức, Tân Cương, Quang Vinh, Trung Vương, Phú Xá | Quyết Thắng, Đông Quang, Hương Sơn | Quang Trung, Phúc Triu | Tân Thành, Đông Bám, Tích Lương | Chu Văn An, Túc Duyên, Tân Long, Nguyễn Du, Gia Sàng, Tân Lập |
| 4 | Võ Nhai | 6 | 2 | 1 | 1 | 2 | |
| | | | Lâu Thượng, thị trấn Đình Cả | Phú Thượng | Tràng Xá | Dân Tiến, Nguyễn Bình Khiêm | |
| 5 | Định Hóa | 10 | 5 | 1 | 1 | 2 | 1 |
| | | | Lam Vỹ, Chợ Chu, Phượng Tiến, Quy Kỳ, Bình Thành | Trung Hội | Bảo Cường | Thanh Định, Trung Lương | Phú Tiến |
| 6 | Đại Từ | 22 | 6 | 3 | 3 | 6 | 4 |
| | | | Hà Thượng, Tân Linh, Ký Phú, Xã Quân Chu, Hoàng Nông, La Bằng | Nguyễn Tất Thành, Phú Thịnh, Phú Lạc | An Khánh, Hùng Sơn, Phúc Lương | Phục Linh, Văn Yên, Tiên Hội, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng | Cù Vân, Cát Nê, Mỹ Yên, Việt Ân |
| 7 | Phú Lương | 9 | 3 | 2 | 0 | 3 | 1 |
| | | | Hợp Thành, Phấn Mễ 2, Yên Đô | Dương Tự Minh, Động Đạt 1 | | Giang Tiên, Túc Tranh, thị trấn Đu | Sơn Cẩm 1 |
| 8 | Thị xã Phổ Yên | 17 | 8 | 1 | 4 | 1 | 3 |
| | | | Bắc Sơn, Đắc Sơn, Đồng Tiến, Hồng Tiến, Phúc Thuận, Tân Phú, Trung Thành, Vạn Phái | Tiên Phong | Đỗ Cận, Nam Tiến, Phúc Tân, Tân Hương | Thành Công | Đông Cao, Minh Đức, Thuận Thành |
| 9 | TP. Sông Công | 4 | 1 | 1 | | 1 | 1 |
| | | | Bình Sơn | Thắng Lợi | | Bách Quang | Bá Xuyên |
| Cộng | | 118 | 43 | 17 | 15 | 22 | 21 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

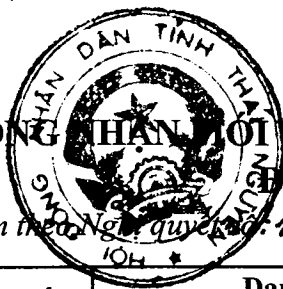
PHỤ LỤC 5

KẾ HOẠCH CÔNG NHẬN LẠI TRƯỜNG THPT ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Đơn vị | Số trường | Danh sách các trường công nhận lại giai đoạn 2016-2020 | | | | |
|-------------|-----------------|-----------|--|-----------|---------------------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | Phú Bình | 2 | | 1 | 1 | | |
| | | | | Lương Phú | Phú Bình | | |
| 2 | TP. Thái Nguyên | 5 | 1 | | 2 | | 2 |
| | | | Chu Văn An | | Dân tộc Nội trú tỉnh Dương Tự Minh | | Gang Thép Lương Ngọc Quyến |
| 3 | Võ Nhai | 1 | | | | 1 | |
| | | | | | | Võ Nhai | |
| 4 | Định Hóa | 1 | 1 | | | | |
| | | | Bình Yên | | | | |
| 5 | Đại Từ | 1 | 1 | | | | |
| | | | Đại Từ | | | | |
| 6 | Phú Lương | 1 | | | | | 1 |
| | | | | | | | Khánh Hòa |
| 7 | Thị xã Phổ Yên | 2 | | 1 | | 1 | |
| | | | | Bắc Sơn | | Lê Hồng Phong | |
| 8 | TP. Sông Công | 1 | 1 | | | | |
| | | | Sông Công | | | | |
| Cộng | | 14 | 4 | 2 | 3 | 2 | 3 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN 

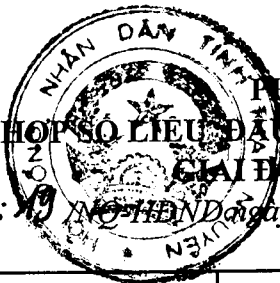


PHỤ LỤC 6
KẾ HOẠCH CÔNG NHẬN MỚI TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của HĐND tỉnh)

| TT | Đơn vị | Số lượng | Danh sách các trường công nhận mới giai đoạn 2016-2020 | | | | |
|------------|-----------------|-----------|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| I | Mầm non | 23 | 4 | 6 | 6 | 6 | 1 |
| 1 | Đồng Hỷ | 2 | | Hóa Thượng 2 | | Hợp Tiến | |
| 2 | Phú Bình | 5 | | Tân Thành | Hà Châu | Thanh Ninh, Diềm Thụy | Kha Sơn |
| 3 | TP.Sông Công | 2 | | | Lương Châu | Lương Sơn | |
| 4 | TP.Thái Nguyên | 5 | | Tích Lương, Thịnh Đán | Quang Vinh, Đồng Quang | Hoa Sen | |
| 5 | Võ Nhai | 3 | Trúc Mai | Tràng Xá | Nghinh Tường | | |
| 6 | Định Hóa | 3 | | Linh Thông | Tân Dương | Phú Tiến | |
| 7 | Đại Từ | 3 | Núi Hồng, Lục Ba, Phúc Lương | | | | |
| II | Tiểu học | 7 | 3 | 2 | 2 | | |
| 1 | Đồng Hỷ | 1 | | | Số 2 Linh Sơn | | |
| 2 | Phú Bình | 1 | Nga My 2 | | | | |
| 3 | TP.Thái Nguyên | 1 | Lương Ngọc Quyển | | | | |
| 4 | Võ Nhai | 3 | Liên Minh | Đông Bo | Dân Tiến 2 | | |
| 5 | Định Hóa | 1 | | Linh Thông | | | |
| III | THCS | 19 | 2 | 5 | 4 | 4 | 4 |
| 1 | Đồng Hỷ | 3 | | | Hoá Trung | PTDTBT Văn Lãng | Tân Long |
| 2 | Phú Bình | 3 | | Bản Đạt | | Trần Phú | Đào Xá |
| 3 | TP.Sông Công | 1 | | Lương Sơn | | | |
| 4 | TP.Thái Nguyên | 2 | | Cao Ngạn | | Tân Thịnh | |
| 5 | Võ Nhai | 4 | La Hiên | | Bình Long | Đông Bo | PTDTBT Thần Sa |
| 6 | Định Hóa | 1 | | Hoàng Ngân | | | |
| 7 | Đại Từ | 3 | | Bình Thuận | Minh Tiến | | Vạn Thọ |
| 8 | Phúc Lương | 2 | Phấn Mễ 1 | | Phú Đô | | |
| IV | THPT | 6 | 1 | 1 | | 1 | 3 |
| | | 6 | Ngô Quyền | Phổ Yên | | Nguyễn Huệ | Đồng Hỷ, Hoàng Quốc Việt, Diềm Thụy |
| | Cộng | 55 | 10 | 14 | 12 | 11 | 8 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC 7
BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT THEO HUYỆN
GIẢI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số : **12** /NQHĐND ngày **12** /8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

| TT | Đơn vị | Trường chuẩn | | | Số phòng xây mới, cải tạo | | | Kinh phí | | |
|------------|----------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Công nhận lại | Công nhận mới | | Công nhận lại | Công nhận mới | | Công nhận lại | Công nhận mới |
| I | Thành phố Sông Công | 29 | 26 | 3 | 469 | 400 | 69 | 124.620 | 98.956 | 25.664 |
| 1 | Mầm Non | 11 | 9 | 2 | 200 | 168 | 32 | 69.126 | 53.983 | 15.143 |
| 2 | Tiểu học | 12 | 12 | | 185 | 168 | 17 | 41.904 | 35.829 | 6.075 |
| 3 | THCS | 6 | 5 | 1 | 84 | 64 | 20 | 13.590 | 9.144 | 4.446 |
| II | Huyện Phú Bình | 56 | 47 | 9 | 753 | 593 | 160 | 195.786 | 144.666 | 51.120 |
| 1 | Mầm Non | 18 | 13 | 5 | 241 | 158 | 83 | 90.335 | 61.026 | 29.309 |
| 2 | Tiểu học | 22 | 21 | 1 | 275 | 254 | 21 | 55.173 | 48.858 | 6.315 |
| 3 | THCS | 16 | 13 | 3 | 237 | 181 | 56 | 50.278 | 34.782 | 15.496 |
| III | Huyện Đồng Hỷ | 59 | 53 | 6 | 504 | 421 | 83 | 164.994 | 131.319 | 33.675 |
| 1 | Mầm Non | 17 | 15 | 2 | 161 | 129 | 32 | 64.091 | 48.911 | 15.180 |
| 2 | Tiểu học | 26 | 25 | 1 | 192 | 192 | 0 | 50.880 | 50.880 | - |
| 3 | THCS | 16 | 13 | 3 | 151 | 100 | 51 | 50.023 | 31.528 | 18.495 |
| IV | Huyện Võ Nhai | 42 | 32 | 10 | 638 | 455 | 183 | 150.287 | 102.448 | 47.839 |
| 1 | Mầm Non | 16 | 13 | 3 | 166 | 130 | 36 | 51.592 | 37.138 | 14.454 |
| 2 | Tiểu học | 17 | 14 | 3 | 304 | 224 | 80 | 73.856 | 53.950 | 19.906 |
| 3 | THCS | 9 | 5 | 4 | 168 | 101 | 67 | 24.839 | 11.360 | 13.479 |
| V | Huyện Định Hóa | 53 | 48 | 5 | 596 | 517 | 79 | 171.832 | 137.988 | 33.844 |
| 1 | Mầm Non | 19 | 16 | 3 | 245 | 196 | 49 | 89.576 | 66.717 | 22.859 |
| 2 | Tiểu học | 23 | 22 | 1 | 242 | 223 | 19 | 63.891 | 57.016 | 6.875 |
| 3 | THCS | 11 | 10 | 1 | 109 | 98 | 11 | 18.365 | 14.255 | 4.110 |

[Handwritten signature]

| TT | Đơn vị | Trường chuẩn | | | Số phòng xây mới, cải tạo | | | Kinh phí | | |
|-------------|--|--------------|---------------|---------------|---------------------------|---------------|---------------|------------------|------------------|----------------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Công nhận lại | Công nhận mới | | Công nhận lại | Công nhận mới | | Công nhận lại | Công nhận mới |
| VI | Huyện Phú Lương | 50 | 48 | 2 | 664 | 620 | 44 | 173.434 | 159.863 | 13.571 |
| 1 | Mầm Non | 12 | 12 | | 191 | 191 | 0 | 64.285 | 64.285 | - |
| 2 | Tiểu học | 27 | 27 | | 242 | 242 | 0 | 58.864 | 58.864 | - |
| 3 | THCS | 11 | 9 | 2 | 231 | 187 | 44 | 50.285 | 36.714 | 13.571 |
| VII | Thị xã Phổ Yên | 71 | 71 | 0 | 702 | 702 | 0 | 197.031 | 197.031 | - |
| 1 | Mầm Non | 26 | 26 | | 238 | 238 | 0 | 90.424 | 90.424 | - |
| 2 | Tiểu học | 28 | 28 | | 262 | 262 | 0 | 63.821 | 63.821 | - |
| 3 | THCS | 17 | 17 | | 202 | 202 | 0 | 42.786 | 42.786 | - |
| VIII | Huyện Đại Từ | 91 | 85 | 6 | 911 | 846 | 65 | 238.303 | 226.034 | 12.269 |
| 1 | Mầm Non | 33 | 30 | 3 | 454 | 435 | 19 | 129.215 | 127.118 | 2.097 |
| 2 | Tiểu học | 33 | 33 | | 360 | 360 | 0 | 92.756 | 92.756 | - |
| 3 | THCS | 25 | 22 | 3 | 97 | 51 | 46 | 16.332 | 6.160 | 10.172 |
| IX | Thành phố Thái Nguyên | 89 | 81 | 8 | 480 | 385 | 95 | 203.752 | 165.138 | 38.614 |
| 1 | Mầm Non | 32 | 27 | 5 | 233 | 171 | 62 | 112.002 | 86.058 | 25.944 |
| 2 | Tiểu học | 32 | 31 | 1 | 141 | 131 | 10 | 50.080 | 45.880 | 4.200 |
| 3 | THCS | 25 | 23 | 2 | 106 | 83 | 23 | 41.670 | 33.200 | 8.470 |
| | Tổng Cộng | 561 | 506 | 55 | 6.137 | 5.304 | 833 | 1.692.487 | 1.427.181 | 265.306 |
| 1 | Mầm Non | 184 | 161 | 23 | 2129 | 1816 | 313 | 760.646 | 635.660 | 124.986 |
| 2 | Tiểu học | 220 | 213 | 7 | 2203 | 2056 | 147 | 551.225 | 507.854 | 43.371 |
| 3 | THCS | 136 | 117 | 19 | 1385 | 1067 | 318 | 308.168 | 219.929 | 88.239 |
| 4 | Khởi trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo | 21 | 15 | 6 | 420 | 365 | 55 | 72.448 | 63.738 | 8.710 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN 



PHỤ LỤC 8

**BIỂU TỔNG HỢP CƠ CẤU NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

| TT | Đơn vị | Tổng nguồn kinh phí thực hiện Đề án | | | Cơ cấu nguồn kinh phí thực hiện Đề án | | | | |
|-----------|---|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|---------------------|
| | | Tổng kinh phí giai đoạn | Trong đó | | Tổng kinh phí | Trong đó | | | |
| | | | Kinh phí công nhận lại | Kinh phí công nhận mới | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện, xã | Xã hội hóa giáo dục |
| A | B | 1=(2+3) | 2 | 3 | 4=(5+6+7+8) | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I | Khối các huyện | 1.620.039 | 1.363.443 | 256.596 | 1.620.039 | 648.015 | 324.008 | 405.010 | 243.006 |
| 1 | Thành phố Sông Công | 124.620 | 98.956 | 25.664 | 124.620 | 49.848 | 24.924 | 31.155 | 18.693 |
| 2 | Huyện Phú Bình | 195.786 | 144.666 | 51.120 | 195.786 | 78.314 | 39.157 | 48.947 | 29.368 |
| 3 | Huyện Đồng Hỷ | 164.994 | 131.319 | 33.675 | 164.994 | 65.998 | 32.999 | 41.249 | 24.749 |
| 4 | Huyện Võ Nhai | 150.287 | 102.448 | 47.839 | 150.287 | 60.115 | 30.057 | 37.572 | 22.543 |
| 5 | Huyện Định Hóa | 171.832 | 137.988 | 33.844 | 171.832 | 68.733 | 34.366 | 42.958 | 25.775 |
| 6 | Huyện Phú Lương | 173.434 | 159.863 | 13.571 | 173.434 | 69.374 | 34.687 | 43.359 | 26.015 |
| 7 | Thị xã Phổ Yên | 197.031 | 197.031 | 0 | 197.031 | 78.812 | 39.406 | 49.258 | 29.555 |
| 8 | Huyện Đại Từ | 238.303 | 226.034 | 12.269 | 238.303 | 95.321 | 47.661 | 59.576 | 35.745 |
| 9 | Thành phố Thái Nguyên | 203.752 | 165.138 | 38.614 | 203.752 | 81.501 | 40.750 | 50.938 | 30.563 |
| II | Khối trực thuộc sở Giáo dục và Đào tạo | 72.448 | 63.738 | 8.710 | 72.448 | 7.245 | 57.958 | 0 | 7.245 |
| | Tổng cộng (I+II) | 1.692.487 | 1.427.181 | 265.306 | 1.692.487 | 655.260 | 381.966 | 405.010 | 250.251 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC 9

PHÂN KỶ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số ~~10~~ ~~NO-HND~~ ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

| TT | Đơn vị | Tổng cộng | Phân kỳ vốn đầu tư | | | | |
|----|--|------------------|--------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | Thành phố Sông Công | 124.620 | 24.924 | 24.964 | 25.004 | 24.918 | 24.918 |
| 2 | Huyện Phú Bình | 195.786 | 39.157 | 39.197 | 39.237 | 39.097 | 39.097 |
| 3 | Huyện Đồng Hỷ | 164.994 | 32.999 | 33.039 | 33.079 | 32.939 | 32.939 |
| 4 | Huyện Võ Nhai | 150.287 | 30.057 | 30.097 | 30.137 | 29.997 | 29.997 |
| 5 | Huyện Định Hóa | 171.832 | 34.366 | 34.406 | 34.446 | 34.306 | 34.306 |
| 6 | Huyện Phú Lương | 173.434 | 34.687 | 34.727 | 34.767 | 34.627 | 34.627 |
| 7 | Thị xã Phổ Yên | 197.031 | 39.406 | 39.446 | 39.486 | 39.346 | 39.346 |
| 8 | Huyện Đại Từ | 238.303 | 47.661 | 47.701 | 47.741 | 47.601 | 47.601 |
| 9 | Thành phố Thái Nguyên | 203.752 | 40.750 | 40.790 | 40.830 | 40.690 | 40.690 |
| 10 | Khối trực thuộc sở Giáo dục và Đào tạo | 72.448 | 14.490 | 14.530 | 14.570 | 14.430 | 14.430 |
| | Tổng cộng | 1.692.487 | 338.497 | 338.897 | 339.297 | 337.951 | 337.951 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC 10

**DỰ KIẾN CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Tổng cộng | Phân kỳ vốn đầu tư | | | | |
|----------|--|------------------|--------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| | Tổng cộng | 1.692.486 | 338.495 | 338.515 | 338.535 | 338.465 | 338.477 |
| 1 | Ngân sách Trung ương | 655.260 | 131.052 | 131.056 | 131.060 | 131.046 | 131.046 |
| 2 | Ngân sách địa phương | 786.976 | 157.395 | 157.411 | 157.427 | 157.371 | 157.371 |
| | + Ngân sách tỉnh | 381.966 | 76.393 | 76.397 | 76.401 | 76.387 | 76.387 |
| | + Ngân sách huyện, xã | 405.010 | 81.002 | 81.014 | 81.026 | 80.984 | 80.984 |
| 3 | Huy động từ nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp | 250.251 | 50.047,6 | 50.048 | 50.048 | 50.048 | 50.060 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN